



## Bài báo nghiên cứu

# PHÁC THẢO HÀNH TRÌNH CỦA LÝ THUYẾT CHẤN THƯƠNG TRONG LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG PHƯƠNG TÂY

**Đặng Hoàng Oanh**

*Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Đặng Hoàng Oanh – Email: danghoangoanh86@gmail.com*

*Ngày nhận bài: 27-3-2021; ngày nhận bài sửa: 05-4-2021; ngày duyệt đăng: 15-4-2021*

### TÓM TẮT

*Bài viết phác thảo lịch sử nghiên cứu, phê bình lý thuyết chấn thương – một trường phái lý thuyết xuất hiện ở Hoa Kỳ vào những năm 90 của thế kỷ XX, có đời sống vô cùng năng động ở phương Tây cho đến thời điểm này. Với nỗ lực khái quát những xu hướng nghiên cứu lý thuyết chấn thương qua từng thời kỳ, bài viết mô tả sự vận hành từ quan niệm về chấn thương cho đến việc xây dựng mô hình chấn thương trong văn học của các nhà nghiên cứu trên thế giới. Những khảo cứu này sẽ góp phần làm đầy đặn thêm mảng tư liệu về một lý thuyết vốn chưa được tổng thuật, cập nhật một cách hệ thống ở Việt Nam.*

**Từ khóa:** khái niệm chấn thương; lý thuyết chấn thương; mô hình chấn thương; lịch sử tư tưởng phương Tây

### 1. Mở đầu

Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, lý thuyết chấn thương trở dậy như một điểm nhấn đáng chú ý trong bối cảnh học thuật Hoa Kỳ. Nó trở thành khuynh hướng lý luận phê bình nổi bật, nơi “ngung tụ nhiều vấn đề khác nhau” (Geoffrey Hartman). Ngoài “cảm giác mang tính đương đại” như Geoffrey Hartman đã nói, sự phát triển của phê bình chấn thương còn chạm đến nỗi bất an sâu xa nhất của nhân loại: nó cảnh báo về những trạng thái bạo lực luôn âm ỉ, có nguy cơ bùng phát và đe dọa sự tồn sinh của con người. Người ta nhận ra rằng, sự bất ổn có thể tồn tại trong bất kỳ chiều kích không – thời gian nào, từ đời sống cá nhân cho đến đời sống của cộng đồng, dân tộc. Bởi có một thực tế, lịch sử nhân loại đã từng đi qua biết bao những cơn chấn động khủng khiếp: những cuộc chiến tranh xóa sổ cả một dân tộc, xung đột sắc tộc, tôn giáo, diệt chủng, thảm họa môi trường, dịch bệnh... Lịch sử đau thương đó đã góp phần đóng dấu kí ức tập thể vào tiềm thức của mỗi cá nhân, khiến không ít người cho rằng: chính nỗi đau mới thực sự là trạng thái hiện hữu đích thực của cá nhân con người trong cuộc đời này. Từ góc nhìn đó, rõ ràng lý thuyết chấn thương mang giá trị nhân bản sâu

---

*Cite this article as:* Dang Hoang Oanh (2021). An outline history of trauma theory in Western thoughts. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(4), 657-668.

sắc. Thấm thấu những nỗi đau từ quá khứ giúp con người nhạy cảm hơn trước tình trạng chông chênh, bất ổn của cuộc sống hiện tại.

Sự hình thành và phát triển năng động của lí thuyết chấn thương, một mặt, xuất phát từ nhu cầu con người muốn nhận thức lại những kinh nghiệm lịch sử khủng khiếp, tàn bạo mà những tác động của chúng luôn có thể di căn sang hiện tại; mặt khác, do thực tế xã hội nhiều bạo động, áp lực, tạo điều kiện cho các chấn thương trong hình thức cũ và mới tiếp tục làm tổn hại con người cả về tinh thần lẫn thể chất. Nói lí thuyết chấn thương nằm trong cái gọi là khúc ngoặt đạo đức của lí thuyết đương đại là vì thế. Nó khắc phục được nhược điểm của những lí thuyết “không có khuôn mặt con người” của giai đoạn trước, như cách nói của một số học giả.

Với những chuyên luận được xuất bản, giới thiệu trong môi trường học thuật Hoa Kỳ và một số nước châu Âu hơn ba thập kỉ đến nay (chưa kể những công trình ứng dụng lí thuyết chấn thương trong nghiên cứu văn học trên khắp thế giới), chúng tôi hoàn toàn ý thức được rằng còn xa mới có thể khái quát đầy đủ tình hình nghiên cứu một lí thuyết vốn có đời sống vô cùng năng động này. Nỗ lực tạo lập một cái nhìn hệ thống và liên mạch đối với lí thuyết chấn thương, bài viết, sẽ phác thảo hành trình và các khuynh hướng nghiên cứu lí thuyết chấn thương trên thế giới, đồng thời đưa ra những dự đoán về tính khả dụng của một lối đọc dựa trên các thuật ngữ và thao tác phân tích được gợi ý từ các lí thuyết gia của khuynh hướng này.

## 2. Nội dung

Từ khi ra đời đến nay, lí thuyết chấn thương đã có một diễn trình phát triển rất năng động trong bối cảnh học thuật của Hoa Kỳ và châu Âu. Bắt nguồn từ một thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực y học, được nhận diện thông qua hàng loạt triệu chứng về thể chất và thần kinh, “chấn thương” trở thành một khái niệm nổi bật trong ngành nghiên cứu nhân văn. Ba giai đoạn dưới đây của lí thuyết chấn thương sẽ phần nào đưa lại những hình dung tổng quan về sức sống, khả năng ứng dụng của một lí thuyết vốn đã trở thành một hệ hình trong đời sống văn hóa phương Tây.

### 2.1. *Chặng thứ nhất: Thời kì manh nha của lí thuyết chấn thương*

Những ý niệm ban đầu của con người về chấn thương được nhận diện trong ý nghĩa y học của thuật ngữ này. Chấn thương được định nghĩa như là một vết thương hay một tổn thương ngoài cơ thể nói chung. Tuy nhiên, đến nửa sau thế kỉ XIX, đặc biệt tại Anh, dưới thời Victoria, thuật ngữ “chấn thương” chuyển nội hàm từ vết thương thân thể, vết thương vật lí sang chấn thương tâm lí. Bước ngoặt ý nghĩa đó bắt nguồn từ những sự kiện tai nạn tàu hỏa khủng khiếp mà nạn nhân của những tai nạn đó phải chịu cả vết thương về thể xác lẫn những ám ảnh về tinh thần. Người ta nhận ra rằng, dẫu vết thương thân thể được chữa lành hoàn toàn, nhưng những ấn tượng kinh hoàng trở thành nỗi đau dai dẳng kéo dài mãi về sau. Năm 1860, John Ericsson – một bác sĩ người Anh đã ghi nhận một mô hình phản ứng tâm lí của bệnh nhân có liên quan đến tai nạn đường sắt (dẫn theo Sutton, 2002, p.24).

Ericsson đưa ra giả thuyết rằng nguyên nhân vật lí trực tiếp cho hiện tượng này bắt nguồn từ cú sốc cột sống (*spine shock*). Thuật ngữ đó xuất hiện nhiều trong các diễn ngôn y khoa và pháp lí thời kì này, theo đó những rối loạn về thể chất như sợ hãi, lo lắng, sóc... được xem là nguồn gốc của hệ thống y học về chấn thương tâm lí ở phương Tây hiện đại. Đầu thời đại Victoria đã hình thành một thứ phả hệ về nghiên cứu chấn thương tinh thần, phải đến phân tâm học của Freud, những luận điểm quan trọng về chấn thương mới được xây dựng thành một hệ thống – tiền đề cho phê bình chấn thương sau này.

Quan niệm về chấn thương giai đoạn này chủ yếu gắn với tên tuổi của Freud, và lí thuyết chấn thương, do đó, nằm trong dòng mạch của phân tâm học. Các nghiên cứu phân tâm học về nguồn gốc của chấn thương cũng như tác động của nó tới thần kinh con người bắt nguồn từ trong nghiên cứu về sóc và chứng cuồng loạn của các nhà nghiên cứu, bên cạnh Freud, gồm Jean Martin Charcot, Joseph Breuer, Pierre Janet... Quan điểm của họ về mối quan hệ giữa chấn thương và tâm lí đã gợi ý cho Freud về ý tưởng chấn thương thần kinh, đặc biệt là các chấn thương bị che giấu như là căn nguyên của của chứng cuồng loạn thời bấy giờ. Cùng với cộng sự của mình, Josef Breuer<sup>1</sup>, trong công trình *Nghiên cứu về chứng cuồng loạn (Studies on hysteria, 1895)*, Freud đã khám phá ra rằng cái lõi của chấn thương luôn khởi nguồn từ một sự kiện trong thời thơ ấu, dẫn rằng khi mới xảy ra, sự kiện đó không phải là chấn thương tự nó. Bằng sự hồi tưởng, những triệu chứng ban đầu ấy mới trở thành cơ chế gây đau. Freud và Breuer ví sự kiện chấn thương ấy như là “thời kì ủ bệnh” của những hành động trì hoãn, có nghĩa là những sự kiện chấn thương chỉ có thể được hiểu, được nhận biết sau thời gian của hành động trì hoãn (ông dùng thuật ngữ “*Nachträglichkeit*”), làm trì hoãn hiệu lực và ý nghĩa của quá khứ. Đó là lí do vì sao, chấn thương – sự kiện neo đậu trong phần vô thức con người – chỉ có thể được nhận diện trong quá trình hồi tưởng.

Năm 1920, Freud cho ra đời cuốn tiểu luận *Vượt lên trên nguyên tắc khoái cảm (Beyond the Pleasure Principle)* trong đó, ông mở rộng lí thuyết chấn thương, điều chỉnh một số quan điểm về cơ chế phòng thủ của cái bản ngã (ego). Sự điều chỉnh quan niệm về chấn thương của Freud bắt nguồn từ tình trạng phổ biến của những cựu binh chiến tranh: shellshock – những người sống sót trở về từ Thế chiến thứ 1. Tình trạng của những người lính này cho thấy, ở họ không chỉ tồn tại trạng thái rỗng của trí nhớ, mà còn có sự xuất hiện liên tục, ám ảnh của những trạng thái cực đoan như ảo giác, ác mộng. Freud nhấn mạnh đặc điểm đó như là tính tái diễn, sự quay trở lại của kí ức (mà Freud gọi là *repetition – compulsion*). Freud cho rằng có một cơ chế khiến sự kiện chấn thương quay trở lại, tái diễn,

<sup>1</sup> Breuer là đồng nghiệp, và cũng là người đã giới thiệu với Freud về trường hợp của Anna O – một bệnh nhân hysteria điển hình. Dù chưa bao giờ gặp Anna O, nhưng qua những biểu hiện bệnh lí được mô tả bởi Breuer (4 trạng thái: thời kì ủ bệnh, hiển nhiên, gián đoạn và bình phục thể hiện thông qua những khía cạnh của thể chất như thay đổi tâm trạng dữ dội, mất trí nhớ, một phần cơ thể bị tê liệt...), Freud đã biến trường hợp của Anna O trở thành một “case study”, thậm chí đặt nền tảng cho lí thuyết phân tâm học của ông sau này.

biến cải thông qua những giấc mơ. Freud gọi đó là cách để “làm chủ sự phục hồi kích thích bằng cách phát triển sự lo lắng mà cái bị bỏ sót là nguyên nhân của chấn thương thần kinh” (dẫn theo Pater, 2018, p.362)<sup>2</sup>. Khi được nhớ lại, sự kiện chấn thương đó sẽ neo vào trong vô thức của con người; từ đó tạo ra cảm giác đứt gãy, tan rã của bản ngã. Đây là quan điểm rất tiên bộ của Freud - là tư tưởng được những nhánh nghiên cứu chấn thương ở giai đoạn sau tiếp thu và phát triển: một sự kiện chấn thương chỉ được nhìn nhận trong quá trình tái trình hiện của kí ức (quá trình nhớ lại), và nó không chỉ là quá trình của một cá nhân, mà còn là cơ chế kiến tạo nên kí ức của cộng đồng – một dạng biểu hiện của văn hóa (cái gì được nhớ và cái gì không được nhớ).

Phải hơn một thế kỉ sau, triệu chứng rối loạn kí ức hay còn gọi là hậu chấn tâm lí (Posttraumatic Stress Disorder) mới được chính thức xác nhận bởi Hiệp hội tâm thần Hoa Kỳ. PTSD xuất phát từ việc điều trị sang chấn tâm lí cho những cựu binh trở về từ chiến tranh Việt Nam, trong đó những trải nghiệm trong chiến tranh được xem như “là một tác nhân gây chấn thương cực độ” (Roger Luckhurst). Trên thực tế, PTSD đã từng được biết đến ở thế chiến thứ nhất với hiện tượng “shellshock” – trạng thái trống rỗng của trí nhớ, kèm theo đó là sự xâm lấn của những trạng thái cực đoan vào trong trí óc, khiến cho kinh nghiệm chấn thương bị tái diễn đầy đau đớn trong thực tại. Thừa nhận PTSD và những cơ chế vận hành đặc biệt của tâm lí hậu chấn thương, các bác sĩ và nhà tâm thần học thời kì này đã bắt đầu lưu ý đến một yếu tố quan trọng, tác nhân đầu tiên gây nên chấn thương, là kí ức.

## 2.2. *Chặng thứ hai: sự trỗi dậy của lí thuyết chấn thương*

Có thể thấy, lí thuyết chấn thương của Freud cùng những khám phá của ông về sự lặp lại mang tính bắt buộc của kinh nghiệm chấn thương, sự đổ vỡ và phân mảnh của bản ngã chấn thương đã góp phần thúc đẩy sự ra đời, phát triển của nhánh nghiên cứu này, đặc biệt là giai đoạn những năm 90 của thế kỉ XX. Kế thừa tinh thần của Freud, Cathy Caruth, Shoshana Felman, Geoffrey Hartman – các nhà nghiên cứu trường phái Yale, Hoa Kỳ đã tạo ra làn sóng đầu tiên trong việc xây dựng lí thuyết chấn thương trong ngành khoa học nhân văn. Các nhà nghiên cứu chấn thương thời kỳ đầu đều đồng ý với quan điểm của Freud: chấn thương thách thức khả năng tái trình hiện. Họ định nghĩa chấn thương như là một sự kiện không thể biểu đạt, tiết lộ những mâu thuẫn vốn có trong kinh nghiệm chấn thương và ngôn ngữ. Ngoài ra, lí thuyết về ảnh hưởng, tác động của chấn thương tới tâm lí của cá nhân (sự phân li, gián đoạn, phân mảnh) được sử dụng để khám phá trải nghiệm của cá nhân trước một sự kiện chấn thương cộng đồng trong văn bản, từ đó, kết nối kinh nghiệm cá nhân và các nhóm văn hóa, hoặc cá nhân và đời sống chính trị.

Một trong những sự kiện đánh dấu sự bắt đầu của một hệ thống lí thuyết liên quan đến chấn thương được thiết lập thời kì này chính là sự ra đời của kho lưu trữ video làm chứng cho sự kiện thảm sát người Do Thái tại Yale năm 1980. Dự án kho lưu trữ Yale thu thập

<sup>2</sup> Phần lớn trích dẫn từ tiếng Anh trong bài do người viết dịch.

chứng ngôn của những người Do Thái sống sót sau thảm họa diệt chủng của Đức quốc xã, trong đó, những người còn sống mong muốn được kể lại những trải nghiệm chết chóc của họ, những tranh đấu hàng ngày, hành động hàng ngày, những tiến thoái lưỡng nan của họ và họ đã thỏa hiệp ra sao với kí ức.

Cũng nằm trong làn sóng đầu tiên của những nhà nghiên cứu chấn thương, Geoffrey Hartman là một trong những người sáng lập ra kho lưu trữ Yale – nơi lưu trữ những chứng tích của những chứng nhân của Holocaust. Với ông, điều đó giúp phục chế những trải nghiệm đau thương, đảm bảo “không lãng quên trường hợp cá thể”. Những công trình nổi tiếng của Hartman như *Hồi tưởng Holocaust: Bóng hình của kí ức (Holocaust remembrance: The Shape of Memory, 1993)*, *Về tri thức chấn thương và nghiên cứu văn học (On Traumatic Knowledge and Literary Studies, 1995)*, *Bóng đêm bất tận: hệ quả của Holocaust (The Longest Shadow: In the Aftermath of the Holocaust, 1996)* đã đưa lại những dự đoán về tác động, ảnh hưởng to lớn của nghiên cứu chấn thương đối với phê bình văn học; thể hiện mối quan tâm đặc biệt của ông đối với sự kiện Holocaust và sự vận hành của trí nhớ. Đặc biệt, việc thành lập kho lưu trữ video Fortunoff Holocaust tại Yale, nơi thu thập lời khai của những người sống sót sau thảm họa Holocaust, không chỉ góp phần thúc đẩy sự khám phá của ông về phương diện lí thuyết, mà còn với một mục đích nhân văn hơn, để những tiếng nói của những cá thể chấn thương không bị rơi vào quên lãng. Ông cho rằng: “quan trọng là có những bằng chứng, dù chúng có đem lại hay không đem lại gì thêm cho những cái mà chúng ta đã biết về lịch sử. Mỗi bằng chứng là tiếng kêu của một cá nhân” (bản thân Hartman thoát khỏi thảm sát Do Thái ở châu Âu bằng cách đi từ Đức đến Anh, sau đó đến Mỹ định cư khi còn nhỏ) (Owen, 2016, p.578). Hơn nữa, lịch sử được kể lại bởi những chứng nhân sẽ là một thứ lịch sử truy vấn gắt gao những vấn đề nhức nhối trong kí ức của họ – vốn dĩ đã từng được tái hiện lại một cách đơn sơ và bị giản lược quá nhiều. Dự án của Hartman và các đồng nghiệp của ông đã gợi ý một mô hình rất quan trọng trong nghiên cứu văn học chấn thương, đó là nghiên cứu văn chương chứng nhân. Ngoài ra, ý tưởng của ông cho thấy văn học chấn thương có thể thâm nhập thêm thể loại tự truyện, từ đó “đưa nghiên cứu văn học lại gần hơn những hình thức căn bản phi văn chương, thông tục của tự biểu hiện bằng tự sự” (Owen, 2016, p.578).

Rõ ràng, kho lưu trữ video về chứng nhân Holocaust đã thu hút sự quan tâm của những nhà nghiên cứu chấn thương của Yale khi họ bắt đầu xây dựng hệ thống lí thuyết của riêng mình. Shoshana Felman đã từng cho rằng có một thứ ngôn ngữ khủng hoảng và cấp bách về việc chịu trách nhiệm đối với sự thật lịch sử, được cho rằng “chúng ta là thời đại của chứng ngôn, một thời đại chứng kiến bản thân nó trải qua một sự kiện lớn” (dẫn theo Waugh, 2006, p.503). Trong công trình viết chung với Dori Laub, *Chứng ngôn, sự khủng hoảng của chứng nhân trong văn học, phân tâm học và lịch sử (Testimony, Crises of Witnessing in Literature, Psychoanalysis and History)* xuất bản năm 1992, nhà phê bình văn học của Yale và nhà phân tâm học Dori Laub đã lần đầu tiên nêu lên một lí thuyết tổng quan về bằng chứng ngôn,

chứng nhân và vai trò của trí nhớ, cũng như cho thấy nhu cầu quan sát lại những biến động lịch sử, chẳng hạn từ trường hợp Holocaust. Thông qua việc phân tích các văn bản, các bộ phim, tài liệu, bao gồm tiểu thuyết của Camus, tiểu luận của de Man, dự án thơ ca của Paul Celan và Pagis, những lời chứng lưu trữ trong video, bộ phim “Shoah” của Claude Lanzmann... các tác giả đã khám phá ảnh hưởng, tác động của Holocaust tới văn hóa, nghệ thuật đương đại. Đặc biệt, trong phần 3, “Sự kiện thiếu vắng chứng nhân: Sự thật, lời khai và người sống sót” (“An Event Without a Witness: Truth, Testimony, and Survivor”), Laub cho rằng “những người còn sống không chỉ cần sinh tồn để họ có thể kể câu chuyện của mình, mà họ còn có nhu cầu nói ra để có thể sống sót” (Felman, 1992, p.78).

Năm 1995, cuốn sách *Chấn thương, những khám phá về kí ức (Trauma, Explorations In Memory)* với những góc nhìn đa chiều về chấn thương được xuất bản. Trong bài mở đầu, Cathy Caruth đã nhắc tới trải nghiệm muộn màng của kinh nghiệm chấn thương – quan điểm bà kế thừa từ Freud và được phát triển sâu hơn trong những công trình về sau. Tuy nhiên, trong giới hạn của một bài giới thiệu, thay vì xác lập khái niệm chấn thương, Cathy Caruth quan tâm tới tác động của kinh nghiệm chấn thương đối với phân tâm học trên cả thực hành lẫn lí thuyết, cùng những khía cạnh khác của văn hóa như văn chương và sự phạm, cấu trúc của lịch sử qua văn bản và phim ảnh, chủ nghĩa tích cực chính trị và xã hội. Những chủ đề đó được triển khai trong một loạt các bài viết của Shoshana Felman, Dori Laub, Henry Kristal, Harold Bloom, Van Der Kolk... Chấn thương được nhận diện dưới nhiều góc nhìn, trong cuộc đối thoại rộng rãi với nhiều văn bản, nhiều ngữ cảnh.

Chuyên luận *Kinh nghiệm không được khẳng định, chấn thương, trần thuật và lịch sử (Unclaimed Experience: Trauma, Narrative, History)* của Cathy Caruth được ấn hành sau đó một năm đã gây tiếng vang lớn. Cuốn sách được xem là văn bản kinh điển của phê bình chấn thương. Từ đây, lí thuyết chấn thương bắt đầu xác lập nội hàm của nó trong lĩnh vực nghiên cứu. Công trình của Caruth một mặt tiếp thu những quan điểm về chấn thương của Freud, mặt khác phát triển lí thuyết của mình, với hệ thống ý tưởng được xem là “rất thời thượng” và có tầm ảnh hưởng rộng rãi trong lĩnh vực nghiên cứu nhân văn, đặc biệt ở Hoa Kỳ. Cuốn sách bao gồm 5 phần chính, trong đó có thể thấy được khả năng bao quát, kết nối những vấn đề thuộc những chủ đề khác nhau như phân tâm học của Freud, lí thuyết chấn thương và rối loạn tâm lí hậu chấn, nghiên cứu lịch sử và văn hóa, lí thuyết về đạo đức... và tất cả đều được soi chiếu từ góc nhìn của lí thuyết chấn thương. Đặc biệt, Cathy Caruth chú ý đến tính không đồng hóa được của chấn thương dẫn đến việc quay trở lại đầy ám ảnh của nó. Bà định nghĩa chấn thương theo ý nghĩa phổ quát nhất là “mô tả một kinh nghiệm choáng ngợp về những sự kiện đột ngột hay thảm họa mà phản ứng đối với sự kiện đó thường xuất hiện dưới dạng ảo giác và các hiện tượng mang tính chất xâm nhập thường bị trì hoãn và tái diễn một cách không kiểm soát được” (Caruth, 1996, p.11)<sup>3</sup>. Từ đó, Cathy Caruth cho rằng

<sup>3</sup> Trần Ngọc Hiếu dịch

chấn thương luôn tạo ra được những nghịch lí kếp trong ý thức và ngôn ngữ. Một mặt, ta rất muốn biết ý nghĩa của quá khứ, nhưng mặt khác ta lại không thể hiểu nổi nó. Kinh nghiệm chấn thương, theo bà, nó vượt quá chiều kích tâm lí của sự chịu đựng. Mâu thuẫn từ đó nảy sinh: một mặt thấy đe dọa của cái chết, một mặt ta phải sinh tồn... Cách trực tiếp nhất để nhìn một sự kiện bạo lực là nó lại có thể xuất hiện như khả năng hoàn toàn không biết đến nó. Cái trực tiếp, nghịch lí thay, lại là cái đến muộn” (Pater ed, 2018, p.382).

Công trình của Cathy Caruth đóng vai trò rất quan trọng trong bối cảnh vận động của phê bình chấn thương, đặc biệt nó có vai trò khơi nguồn của lí thuyết chấn thương hiện đại. Việc “đọc” chấn thương thông qua những văn bản triết học, văn chương, điện ảnh (chẳng hạn Caruth đọc lại *Mose và Nhất thần luận* của Freud, phân tích các dạng chấn thương trong *Hiroshima mon amour* của Duras và Resnais...) đã mang lại những gợi ý sâu xa về các kinh nghiệm chấn thương, như nhận ra chấn thương cộng đồng tái diễn trong số phận cá nhân, nguy cơ tái diễn chấn thương từ những gì bị quên lãng dẫn đến những trải nghiệm muộn màng của chấn thương... Đặc biệt, mô hình về tính bất khả trình hiện của ngôn ngữ gây ra bởi chấn thương của Caruth vẫn là một tư tưởng cốt lõi trong ngành nghiên cứu chấn thương hai thập kỉ sau đó. Thậm chí, theo Michelle Balaev, “tầm quan trọng trong mô hình của Caruth về mối quan hệ nội tại giữa cá nhân và nhóm văn hóa cũng như các ảnh hưởng và im lặng của chấn thương tiếp tục trong phê bình duy trì cơ sở khái niệm của mô hình truyền thống nhưng mở rộng khung lí thuyết tới nữ quyền luận, lí thuyết chủng tộc, hậu thuộc địa” (Pater ed, 2018, p.383).

### 2.3. *Chặng thứ ba: đa dạng hóa, đa phương hóa lí thuyết chấn thương*

Lí thuyết chấn thương giai đoạn sau, một mặt tiếp nối mạch tư tưởng của giai đoạn trước nó, mặt khác, kiếm tìm nhiều hướng biểu đạt mới. Ở xu hướng nghiên cứu chấn thương tiếp theo, không ít người quay lại hồ nghi quan điểm của Cathy Caruth. Có người cho rằng lí thuyết của Caruth trong khi quá xoáy sâu vào tính bất khả trình diện của chấn thương đã quên đi nhiệm vụ lớn lao của văn chương nói riêng, của nghiên cứu nhân văn nói chung là thể hiện rõ sự bạo tàn. Nổi bật giữa những tiếng nói phản biện, nghi vấn của nghiên cứu chấn thương giai đoạn này là quan điểm tiếp cận phá hệ của Ruth Leys trong công trình *Chấn thương: Một phá hệ (Trauma: A Genealogy, 2000)* hay quan điểm lịch sử, đặt chấn thương trong những cuộc đối thoại với nhiều ngữ cảnh phức tạp của Dominick Lacapra trong *Viết về lịch sử, viết về chấn thương (Writing History, Writing Trauma)* và *Lịch sử và những giới hạn của nó, con người, động vật, bạo lực (History and Its limits, Human, Animal, Violence)*.

Thực ra, quan điểm của Ruth Leys và Dominick Lacapra đã phần nào cho thấy nỗ lực của các nhà nghiên cứu hậu Caruthian trong việc kiếm tìm một mô hình mới cho lí thuyết chấn thương. Thực tế cho thấy rằng, hơn hai thập kỉ kể từ khi chuyên luận của Cathy Caruth được ấn hành, nghiên cứu chấn thương đã dần chuyển mình sang một bước ngoặt mới. *Phê bình chấn thương càng ngày càng mở rộng phạm vi nghiên cứu, kết hợp, cộng hưởng với nhiều nhánh của lí thuyết đương đại.*

Sự thay đổi của mô hình nghiên cứu chấn thương thể hiện ở bước chuyển dịch từ mô hình cổ điển của Cathy Caruth (chấn thương được mô tả như một hiện tượng mang tính cấu trúc, trong đó cái lõi của nó vẫn là một sự kiện) sang mô hình **lí thuyết đa nguyên** (*pluralism theory* - Michelle Balaev). Trong bài viết “Xu hướng trong lí thuyết chấn thương trong văn học” (Trend in Literary Trauma Theory, 2008”) đăng trên tạp chí *Mosaic: An Interdisciplinary Critical Journal*, Michelle Balaev đã gợi ý về mô hình đa nguyên khi nghiên cứu chấn thương. Quan điểm về lí thuyết đa nguyên được bà triển khai một cách đầy đủ và sâu sắc trong công trình *Bản chất của chấn thương trong tiểu thuyết Hoa Kỳ* (The nature of Trauma in American Novels, 2012) xuất bản bốn năm sau đó. Công trình là kết quả nghiên cứu công phu dòng mạch văn học chấn thương từ nhiều điểm nhìn lí thuyết. Với mục đích mở rộng khả năng diễn giải của lí thuyết chấn thương trong văn chương, Michelle Balaev đã khẳng định tầm quan trọng của mô hình đa nguyên, trong đó, văn học chấn thương nên được tiếp cận diễn giải từ nhiều mô hình và phương pháp tiếp cận. Trong những công trình sau này, chẳng hạn bài giới thiệu “Nhìn lại lí thuyết chấn thương trong văn học” (“Literary Trauma theory reconsidered”) in trong cuốn *Các cách tiếp cận đương đại về lí thuyết chấn thương trong văn học* (*Contemporary Approaches in Literary Trauma Theory*) do chính bà biên tập và chương viết về chấn thương (Chapter 29: Trauma) trong *Sổ tay lí thuyết chấn thương* (*A companion to Literary Theory*, 2018), Michelle Balaev tiếp tục khẳng định vai trò của lí thuyết đa trong nghiên cứu văn học chấn thương. Sự chuyển dịch ra khỏi trung tâm của mô hình cổ điển cũng đồng nghĩa với việc mở rộng tiềm năng diễn giải của lí thuyết chấn thương thông qua sự soi chiếu dưới ánh sáng của tâm lí học xã hội, nghiên cứu văn hóa, phân tâm học, hậu thuộc địa, nữ quyền, chủng tộc, hay thậm chí những động hướng mới hơn như các lí thuyết về cảm xúc. Sự đa dạng hóa về phương pháp luận càng có ý nghĩa hơn khi tiếp cận soi sáng các hiện tượng văn chương độc đáo trong dòng chảy văn học đương đại. Bởi, như quan niệm về bản chất của văn chương được Balaev xác lập trong bài viết: “Một khái niệm duy nhất có vẻ như không bao giờ phù hợp với số đông, thường là mâu thuẫn trong miêu tả về chấn thương trong văn học bởi văn bản nuôi dưỡng nhiều giá trị có khả năng tiết lộ những hiểu biết về cá nhân và văn hóa, kí ức và xã hội” (Balaev, 2014, p.8).

Một trong những điểm đáng lưu ý của phê bình chấn thương giai đoạn này, theo chúng tôi, đó là nhìn ra được nhiều kiểu chấn thương và các cơ chế gây chấn thương. Chấn thương quan tâm sâu sắc đến các quan điểm triết học về bạo lực. Bạo lực không chỉ tồn tại dưới hình thức của các thảm họa, biến cố, ngược lại, nó lại tồn tại theo cơ chế rất tinh vi, len lỏi trong mọi diễn biến của đời sống thường nhật. Chấn thương trong đời thường đẩy con người vào những khủng hoảng hiện sinh. Đó cũng chính là lí do mà nhiều nhà nghiên cứu chấn thương giai đoạn này truy tìm nguồn gốc của chấn thương trong mọi cơ chế, phương diện của đời sống, từ đó hình thành cái nhìn đa dạng hóa trong việc nhận diện nguồn gốc chấn thương. Từ chỗ kiến tạo về mặt văn hóa (như quan điểm của Michelle Balaev), phê bình chấn thương giai đoạn này nghiên cứu chấn thương như một diễn ngôn, và chính bước ngoặt diễn ngôn



đó khiến người ta buộc phải chất vấn: **“Trong điều kiện nào thì trải nghiệm của con người được coi là chấn thương?”** Nếu các kí ức được truyền thông chính thống tạo dựng nên ngày càng trở thành một câu chuyện đơn nhất, những đại tự sự, rõ ràng quyền lực và tri thức – nền tảng của những đại tự sự đó có tính trấn áp, che mờ tiếng nói của cá nhân. Một loạt những bài viết của phê bình chấn thương giai đoạn này đã kháng cự lại tính tự sự đơn nhất của các câu chuyện về cộng đồng. Nó đi sâu vào các diễn ngôn chấn thương, lí giải, phân tích những chất vấn tự sự đầy nhức nhối về các vấn đề sắc tộc, về giới, về chấn thương tình dục như: *Đọc Câu chuyện cưỡng dâm: chất liệu tu từ và chấn thương của sự biểu đạt* (*Reading Rape stories: Material Rhetoric and The Trauma of Representation*, Wendy S. Hesford, 1999), *Chấn thương và giới* (*Trauma and Gender*, Puleng Segalo, 2015).

Nhu cầu đổi thay mô hình nghiên cứu chấn thương thực ra đã từng được nhen nhóm trong trong bài tiểu luận *Sự pha trộn kí ức và ham muốn: Phân tâm học, tâm lí học và lí thuyết chấn thương* (*Mixing memory and desire: Psychoanalysis, psychology, and trauma theory*) của Roger Luckhurst. Ông đã từng thực hiện một hành trình mô tả về lí thuyết chấn thương một cách khá toàn diện, từ điểm khởi đầu của nó trong y khoa thế kỉ XIX, qua những bước ngoặt của phân tâm học, đến sự chuyển dịch từ giải cấu trúc sang phê bình chấn thương của một loạt những nhà phê bình của Yale – đại diện trường phái nghiên cứu chấn thương kinh điển, và cuối cùng, tiến đến một kết luận tương tự: “...Chấn thương thực chất là đa ngành: nếu ngành phê bình này có tương lai, nó cần phải thay thế các mô hình cũ hơn và tham gia vào các cấu hình mới của kiến thức văn hóa” (Waugh ed., 2006, p.506). Quan điểm của Balaev và Luckhurst đã phần nào khái quát được thực tế nghiên cứu của lí thuyết chấn thương trong văn học, đặc biệt trong quãng thời gian hai thập niên trở lại đây. Thậm chí, vượt xa nhận định của Roger Luckhurst<sup>4</sup>, *phê bình chấn thương dần rời khỏi địa hạt trung tâm của nó là cảm thức và bản sắc phương Tây, tiến gần tới nhiều vùng văn hóa ngoại vi, mở rộng kho dữ liệu các case study*. Theo quan sát của chúng tôi, trong hai thập kỉ gần đây, văn học châu Á và châu Phi đang cung cấp những ngữ liệu sinh động cho nghiên cứu chấn thương. Có thể kể đến những công trình như: *Chấn thương và lịch sử trong tiểu thuyết Ailen: Sự quy hồi của cái chết* (*Trauma and History in Irish Novel: The return of the Dead*, Robert F. Garratt); *Tiếp cận chứng nhân: Tự sự về chấn thương trong văn học và điện ảnh châu Phi thuộc Pháp ngữ hạ vùng Sahara* (*Approaching the Witness: Narratives of Trauma in Sub-Saharan Francophone African Literature and Film* – luận án tiến sĩ của George Stevens Macleod), *Viết về chấn thương: tiếng nói của nhân chứng trong văn học chứng nhân của phụ nữ Rwandan* (*Writing trauma: the voice of the witness in Rwandan women's testimonial*

<sup>4</sup> “Chấn thương đã trở thành một hệ hình bởi vì nó đã chuyển thành một danh mục của những câu chuyện hấp dẫn về sự bí ẩn của bản sắc, kí ức và bản ngã vốn dĩ đã bão hòa đời sống văn hóa phương Tây” (*Trauma has become a paradigm because it has been turned into a repertoire of compelling stories about the enigmas of identity, memory and selfhood that have saturated Western cultural life* - Roger Luckhurst – *The Trauma Question*)

*literature*, Catherine Gilbert), hoặc bài tiểu luận *Từ Hiroshima đến Fukushima: Truyện tranh và hoạt hình như tác nhân lật đổ của ký ức ở Nhật Bản (From Hiroshima to Fukushima: Comics and Animation as Subversive Agents of Memory in Japan*, Ory Bartal, 2016)...

Thực tế bộn bề và phức tạp của lý thuyết chấn thương cùng sự đa dạng của các case study đặt ra không ít thử thách đối với các nhà nghiên cứu, thách thức nỗ lực khái quát và phân loại. Năm 2018, Cambridge University Press xuất bản cuốn sách *Chấn thương và văn học (Trauma and Literature)* được biên tập bởi J. Roger Kurtz. Đây có thể xem là một trong những công trình dày dặn và công phu nhất về lý thuyết chấn thương. Với gần 400 trang, gồm 21 bài tiểu luận, công trình đã đưa lại một cái nhìn tổng quan về nguồn gốc, sự phát triển và ứng dụng của chấn thương trong nghiên cứu văn học. *Trauma and Literature* có cấu trúc ba phần tương ứng với ba giai đoạn phát triển của lý thuyết chấn thương. Phần 1 (*Nguồn gốc/Origins*) tập hợp những bài viết đi vào phân tích cội nguồn phân tâm học của khái niệm chấn thương, mối quan hệ giữa chấn thương và giải cấu trúc, sự kiện Holocaust và cách nó định hình cách hiểu của chúng ta về chấn thương cá nhân và tập thể. Phần 2 (*Phát triển/Development*), đi sâu và mối quan hệ giữa chấn thương và khả năng biểu đạt của nó trong tự sự. Theo Roger Kurtz, “một trong những tuyên bố cơ bản của lý thuyết chấn thương, đó là ngôn ngữ văn chương, trong bản chất của nó, cung cấp một phương tiện hiệu quả mang tính độc nhất biểu đạt cho kinh nghiệm chấn thương theo cách ngôn ngữ thông thường không thể” (Kurtz, 2018, p.8). Vì thế, các bài viết tập hợp trong phần 2 đã cung cấp những cách hiểu đa chiều xung quanh các khía cạnh như vết thương và ngôn ngữ, ký ức, cảm xúc... Phần 3, như tiêu đề của nó, *Ứng dụng*, chấn thương được khảo sát, phân tích trong nhiều ngữ cảnh, không gian, nối kết với nhiều khái niệm, nhiều vấn đề mang tính thời sự. Chẳng hạn “Chấn thương và văn học chiến tranh” (Gerd Bayer), “Chấn thương và bạo lực tình dục” (Emma V. Miller), “Chấn thương hậu thuộc địa” (Jennifer Yusin), “Chấn thương và nghệ thuật thị giác” (Marie Kruger), “Chủ nghĩa khủng bố” (Michael Richardson)...

Như vậy, qua ba giai đoạn phát triển của lý thuyết chấn thương, chúng tôi tóm tắt thành những điểm lớn sau đây:

*Thứ nhất*, chấn thương là hệ quả của một sự kiện gây hại đến con người về thể chất và đặc biệt là tinh thần. Sự kiện chấn thương này làm toàn bộ trạng thái tinh thần của con người đổ vỡ, phân mảnh, rối loạn, trầm uất... *Thứ hai*, cơ chế hoạt động của chấn thương rất đặc biệt, nó nằm sâu trong tiềm thức, không được nhận thức tại thời điểm xảy ra chấn thương mà thường quay trở lại ám ảnh ở giai đoạn sau qua những ký ức, khiến con người rơi vào những trạng thái không thể nói nên lời, bị kìm nén. *Thứ ba*, phê bình chấn thương thực ra cũng là một cái nhìn mang tính phê phán đối với lịch sử, đối với các cơ chế văn hóa cho phép sự kiện chấn thương xảy ra, thậm chí được duy trì (đây cũng là điểm rõ nhất cho thấy phê bình chấn thương đi xa hơn cách tiếp cận tâm lý trị liệu; tâm lý là việc xử lý theo từng trường hợp bệnh lý, nó thiếu tính phê phán). *Thứ tư*, nó chỉ rõ được tiêu điểm của phê bình

chấn thương không phải ở vào sự kiện gây ra chấn thương hay ngữ cảnh khiến cho sự kiện đó xảy ra, mà chính là vào sự chịu đựng hay sự phản kháng của con người trước chấn thương.

### 3. Kết luận

Phần tổng thuật ở trên đã cho phép chúng tôi khái quát rằng: chấn thương là một khái niệm mang tính liên ngành. Chấn thương vốn là một khái niệm xuất hiện lần đầu tiên trong lĩnh vực y học, tâm lí học, sau đó trở thành đối tượng nghiên cứu của khoa học nhân văn, và là một khía cạnh quan trọng của văn chương. Một khi có nội hàm rộng như vậy, nó tiệm cận và giao thoa với nhiều lí thuyết đương đại. Là một trạng thái phổ quát của con người, chấn thương được nhìn từ nhiều góc. Ý nghĩa ban đầu của khái niệm chấn thương được minh định bởi Freud, nhưng khi tồn tại với tư cách một lí thuyết, nó phát triển trên nền tảng của hậu cấu trúc. Tuy nhiên, trên thực tế, lí thuyết chấn thương, không đơn thuần là một lí thuyết tâm lí, và phê bình chấn thương, hay nói như Trần Ngọc Hiếu, “không đơn thuần là cách đọc văn bản từ cái nhìn bệnh học” (Caruth, 1996). Nó trả lời cho nhiều vấn đề liên quan đến sự vận hành của các cơ quan mang tính quyền lực trong xã hội chứ không chỉ lí giải nỗi đau của cá thể. Lí thuyết chấn thương, ở một phương diện sâu xa hơn, còn kết nối chấn thương của cá nhân và cộng đồng, thấy được nguy cơ tiềm tại của các cơ chế bạo lực trong đời sống hiện đại, có thể gọi dậy những vết thương tưởng chừng đã ngủ quên trong quá khứ. Đặc biệt, nó gợi nhắc con người bạo lực luôn có nguy cơ tái diễn bất cứ lúc nào. Rõ ràng, việc khảo sát thực tiễn nghiên cứu lí thuyết chấn thương trên thế giới không chỉ cho thấy được hành trình và xu hướng của một trong những lí thuyết mang tính đương đại, mà còn thấy được cách thức các nhà nghiên cứu ứng dụng lí thuyết chấn thương để đọc văn bản văn học. Đặc biệt, lí thuyết chấn thương đã được đặt trong đời sống văn chương vô cùng sinh động và phong phú. Cụ thể, chấn thương được soi chiếu qua những ngữ cảnh độc đáo, như bi kịch Hi Lạp cổ đại, tiểu thuyết hậu thuộc địa, tiểu thuyết của Malaysia, thơ ca nô lệ Anh, văn học Pháp đương đại... Nhìn rộng hơn, dường như trong giới nghiên cứu văn học đang hình thành một lối “đọc” chấn thương dựa trên mô hình của Cathy Caruth, và những thể nghiệm táo bạo của các nhà phê bình chấn thương giai đoạn sau này.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Balaeu, M. (2014). Literary Trauma theory reconsidered, Contemporary Approaches in Literary Trauma Theory. Retrieved from <https://books.google.com.vn>
- Caruth, C. (1996). Unclaimed Experience: Trauma and The possibility of History [Kinh nghiệm không được kháng dinh, chấn thương và những khả năng của lịch sử] (Translated by Trần Ngọc Hiếu). Retrieved from <https://hieutn1979.wordpress.com/2013/03/29/cathy-caruth-nhung->

- kinh-nghiem-khong-duoc-khang-dinh-chan-thuong-va-nhung-kha-nang-cua-lich-su/, posted on March 29, 2013.
- Caruth, C. (1995), *Trauma, Explorations In Memory*. Retrieved from [https://mycourses.aalto.fi/pluginfile.php/579642/mod\\_resource/content/1/cathy-caruth-trauma-explorations-in-memory-2.pdf](https://mycourses.aalto.fi/pluginfile.php/579642/mod_resource/content/1/cathy-caruth-trauma-explorations-in-memory-2.pdf)
- Felman, S; Laub, D. (1992), *Testimony, Crises of Witnessing in Literature, Psychoanalysis and History*, Published in Great Britain by Routledge.
- Kurtz, J. R (2018). *Trauma and Literature*. Cambridge University Press. Retrieved from <https://libro.eb20.net/Reader/rdr.aspx?b=95946580>.
- Matus, J. L. “The art of medicine, Psychological trauma Victorian style: from perpetrators to victims”. Retrieved from [https://www.thelancet.com/journal/lancet/article/PIIS0140-6736\(10\)61211-1/fulltext](https://www.thelancet.com/journal/lancet/article/PIIS0140-6736(10)61211-1/fulltext)
- Owen, S; Dambrosch, D. & Thornber, K. (2016). *Literary Theories and their application – Lectures and reading (Lectures and References) [Li thuyet va ung dung li thuyet trong nghien cuu van hoc (Tap bai giang va tai lieu tham khao)]*. Edited by Tran Hai Yen. Hanoi: Social Science Publishing House.
- Pater, D. H (ed.) (2018). *A companion to literary theory*. Wiley Blackwell
- Sutton, J. P. (ed.) *Music, Music Therapy and Trauma*, United Kingdom: Jessica Kingsley Publishers.
- Waugh, P. [ed.] (2006). *Literary Theory and Criticism*. An Oxford Guide. Oxford University Press.

---

## AN OUTLINE HISTORY OF TRAUMA THEORY IN WESTERN THOUGHTS

*Dang Hoang Oanh*

*School of Social Science of Education, Vinh University, Vietnam*

*Corresponding author: Dang Hoang Oanh – Email: danghoangoanh86@gmail.com*

*Received: March 27, 2021; Revised: April 05, 2021; Accepted: April 15, 2021*

### ABSTRACT

*The article sheds light on the history of trauma theory – a school of thought emerged in the US during the 1990s and has been exuding a lot of dynamism in Western countries up to now. In an effort to generalize the trauma theory through different periods, the article focus on discussing the concept of trauma theory and modelling the archetype of trauma theory in world literature. The research findings will help to enrich the domain of theory which has not been extensively reviewed and updated in Vietnam.*

**Keywords:** the concept of trauma; trauma theory; trauma model; Western thoughts